

VỐN VĂN HÓA TRONG QUÁ TRÌNH BIẾN ĐỔI SINH KẾ CỦA NGƯỜI KHMER Ở TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đinh Thị Yên ⁽¹⁾

(1) Ban Đảm bảo Chất lượng, Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email tác giả: yendt@tdmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 15/5/2026; Chỉnh sửa: 05/6/2026; Chấp nhận đăng: 30/6/2026

DOI: 10.37550/tdmu.EJS/V2026.03.768

Tóm tắt

Sống trong bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa và chuyển đổi cơ cấu kinh tế diễn ra nhanh chóng, sinh kế của người Khmer ở tỉnh Bình Phước đã có nhiều biến đổi sâu sắc. Hoạt động sinh kế của họ không chỉ dựa vào các nguồn lực kinh tế thông thường mà còn dựa vào nguồn vốn văn hóa để duy trì và thích ứng. Bài viết này dựa trên nguồn dữ liệu điền dã dân tộc học từ năm 2021 đến năm 2024 với các phương pháp phỏng vấn sâu sáu thông tin viên, quan sát tham dự các hoạt động sinh kế, lễ hội và cuộc sống cộng đồng nhằm phân tích vai trò của vốn văn hóa trong quá trình biến đổi sinh kế của người Khmer ở tỉnh Bình Phước. Kết quả nghiên cứu cho thấy vốn văn hóa như tri thức tộc người, Phật giáo Nam tông, mạng lưới xã hội từ chùa, phum sóc không chỉ góp phần duy trì bản sắc tộc người mà còn trở thành nguồn lực nội sinh, chuyển hóa thành các nguồn vốn sinh kế khác để hỗ trợ cộng đồng thích ứng với những biến động kinh tế, xã hội hiện nay. Nghiên cứu hàm ý thúc đẩy sự phát triển bền vững cho người Khmer cần tôn trọng sự đa dạng văn hóa, tiếp cận từ góc nhìn nội tại của cộng đồng và khai thác hiệu quả nguồn vốn văn hóa tộc người.

Từ khóa: biến đổi sinh kế, người Khmer, tỉnh Bình Phước, vốn văn hóa.

Abstract

CULTURAL CAPITAL IN THE LIVELIHOOD TRANSFORMATION OF THE KHMER PEOPLE IN BINH PHUOC PROVINCE

The livelihoods of the Khmer people in Binh Phuoc province have experienced significant transformations due to industrialisation, urbanisation, and economic restructuring. Their livelihoods depend not only on conventional resources but also on cultural capital for sustenance and adaptation. Based on ethnographic field data collected between 2021 and 2024, this article examines the role of cultural capital in the livelihood transformation process of the Khmer people in Binh Phuoc province through in-depth interviews with six informants and participant observation in livelihood activities, festivals, and community life. The study's findings show that cultural capital such as Theravada Buddhism, Indigenous knowledge, and social networks from villages and temples not only helps preserve ethnic identity but also develops into endogenous resources that help the community adjust to contemporary social and economic shifts. According to the research, it is essential to respect cultural diversity, approach the problem from the community's internal perspective, and make efficient use of ethnic cultural capital in order to support sustainable livelihood development for the Khmer people.

Keywords: *Binh Phuoc province, cultural capital, Khmer people, livelihood transformation.*

1. Đặt vấn đề

Người Khmer có dân số 1.319.652 người, chiếm 1,37% dân số toàn quốc, xếp thứ 5 trong 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Họ cư trú tập trung nhiều nhất ở vùng Tây Nam Bộ (1.141.241 người), thứ hai là Đông Nam Bộ (172.477 người) (Tổng cục Thống kê, 2020). Người Khmer có đời sống văn hóa phong phú, đa dạng và là cộng đồng tôn giáo theo Phật giáo Nam tông, với 1.206.059 người, chiếm 91,39% dân số Khmer (Nguyễn Phú Lợi, 2022). Tại tỉnh Bình Phước, cộng đồng này có 19.315 người, sống tập trung ở huyện Lộc Ninh, huyện Chơn Thành, thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú (Cục Thống kê tỉnh Bình Phước, 2020). Sinh kế truyền thống của họ là sản xuất nương rẫy (Mạc Đường, 1985, tr.38), tuy nhiên trong bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa và quá trình phát triển kinh tế địa phương, cộng đồng Khmer đã có sự chuyển đổi mạnh mẽ từ sinh kế nương rẫy, nông nghiệp truyền thống sang trồng cây công nghiệp, làm công nhân và kinh doanh nhỏ (Đinh Thị Yến, 2023). Bên cạnh các nguồn vốn hỗ trợ chuyển đổi và thích ứng sinh kế theo khung phân tích sinh kế bền vững của DFID (1999): vốn tự nhiên, vốn tài chính, vốn vật chất, vốn con người và vốn xã hội, cộng đồng Khmer còn dựa vào sự hỗ trợ của hệ thống vốn văn hóa. Nguồn vốn này được hình thành và tích lũy trong quá trình lịch sử tộc người, bao gồm: tri thức dân gian, hệ thống chùa Khmer, nhà truyền thống, nhà ở, tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội, ngôn ngữ, quan hệ dòng họ, phum sóc...

Văn hóa của người Khmer được kiến tạo qua quá trình thích nghi với môi trường sinh thái, từ văn hóa Phật giáo và sự giao lưu tiếp biến văn hóa với các tộc người xung quanh. Trong bối cảnh hiện nay, các yếu tố văn hóa này không chỉ góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa mà còn hỗ trợ cộng đồng trong việc duy trì và thích ứng sinh kế trước những biến động của xã hội. Vậy, người Khmer ở Bình Phước đang sử dụng những dạng vốn văn hóa nào trong hoạt động sinh kế? Các dạng vốn văn hóa đó hỗ trợ quá trình chuyển đổi và thích ứng sinh kế như thế nào? Việc phát huy nguồn vốn này gợi mở hàm ý gì cho phát triển bền vững cộng đồng Khmer ở Bình Phước? Từ ba câu hỏi nghiên cứu, bài viết giả định rằng vốn văn hóa không chỉ là phương tiện bảo tồn bản sắc tộc người mà còn là nguồn vốn, nguồn lực nội sinh có khả năng được chuyển hóa thành các nguồn vốn, các lợi thế sinh kế, qua đó góp phần nâng cao năng lực thích ứng và phát triển bền vững cho cộng đồng Khmer trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế, xã hội ở tỉnh Bình Phước hiện nay.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Nghiên cứu về người Khmer ở Việt Nam đã được nhiều học giả quan tâm dưới các góc độ dân tộc học/nhân học, văn hóa học, tôn giáo, sinh kế và phát triển cộng đồng. Phần lớn các công trình tập trung vào cộng đồng Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ, đặc biệt tại các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang và Kiên Giang như: Phan An (2009); Võ Văn Sen (cb) (2010); Sang Sết (2019); Đoàn Thanh Nô (2020); ... Các nghiên cứu này chủ yếu đề cập đến đặc điểm văn hóa truyền thống, tổ chức xã hội, Phật giáo Nam tông Khmer, lễ hội, ngôn ngữ và đời sống kinh tế trong bối cảnh tác động của công nghiệp hóa, đô thị hóa. Chuyên sâu về các hoạt động sinh kế và những yếu tố tác động

đến sinh kế, các tác giả cho rằng sinh kế của cộng đồng Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long chịu tác động mạnh mẽ bởi chính sách phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa, các chính sách này góp phần phát triển kinh tế, xã hội nhưng cũng để lại nhiều hệ lụy, sinh kế của cộng đồng vẫn chưa thể hiện được tính bền vững (Taylor, 2007; Phạm Thanh Thôi, 2014; Diệp Thanh Tùng và cộng sự, 2017; Nguyễn Thị Huệ, 2020; Trần Thị Hồng Yến, 2022...). Để thích ứng với bối cảnh biến đổi kinh tế, xã hội hiện nay, người Khmer đã vận dụng các nguồn vốn khác nhau, di cư lao động để kiếm sống (Lê Thanh Sang, 2018; Ngô Thị Phương Lan, 2019; Lê Anh Vũ, 2022, Đinh Thị Yến, 2023...). Các tác giả cũng thống nhất rằng, sinh kế của cộng đồng Khmer không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực kinh tế mà còn được hỗ trợ bởi vốn văn hóa như mạng lưới xã hội tương trợ từ chùa, phum sóc, tri thức bản địa, tín ngưỡng, tôn giáo...

Khái niệm vốn văn hóa được Pierre Bourdieu (1986) đề cập trong công trình *Các hình thức của vốn [The forms of cultural]*, tác giả chỉ ra sự tồn tại của vốn văn hóa dưới ba trạng thái: trạng thái thể hiện, trạng thái khách thể hóa và trạng thái thể chế hóa, bao gồm các tri thức, kỹ năng, năng lực, trình độ học vấn, thị hiếu, giá trị văn hóa và các tài sản văn hóa mà cá nhân hoặc nhóm xã hội sở hữu, được tích lũy thông qua quá trình xã hội hóa và giáo dục, từ đó tạo ra lợi thế trong đời sống xã hội. Vốn văn hóa được đề xuất nhằm phân biệt với vốn kinh tế, vốn xã hội và vốn biểu tượng. Tác giả lập luận, không phải vốn tài chính, vốn vật chất mà chính vốn văn hóa mới có vai trò quan trọng vì nó quyết định vị trí của một cá nhân hay tập thể trong một trật tự xã hội nhất định. Ông cho rằng nguồn vốn này là tài sản cá nhân có vị trí, vai trò, mang giá trị quan trọng trong phát triển nhưng Putnam (1993; 2001) định danh vốn văn hóa dưới dạng vốn xã hội và cho rằng đây là vốn tập thể góp phần tạo nên giá trị kinh tế. Throsby (1999, tr. 7) nhấn mạnh rằng vốn văn hóa có thể làm phát sinh dòng hàng hóa và dịch vụ theo thời gian, nghĩa là những hàng hóa mà bản thân chúng có thể có cả giá trị văn hóa và kinh tế, vốn văn hóa có thể tạo ra các nguồn vốn khác. Như vậy, các nhà nghiên cứu đều xem vốn văn hóa như “siêu vốn”, có thể chuyển hóa thành vốn xã hội/vốn nhân lực/vốn kinh tế, là một tài sản góp phần tạo nên giá trị kinh tế và các giá trị khác.

Lý giải cụ thể mối liên hệ giữa vốn văn hóa và sinh kế, Daskon và McGregor (2012) chỉ ra rằng tri thức truyền thống, kỹ năng nghề thủ công, tín ngưỡng và tập quán địa phương ở miền Trung Sri Lanka là những nguồn lực sinh kế quan trọng. Vốn văn hóa không chỉ là yếu tố hỗ trợ mà còn trực tiếp tạo ra thu nhập từ nghề thủ công. Do vậy, nhóm tác giả đề xuất đưa vốn văn hóa trở thành một loại vốn độc lập trong khung sinh kế bền vững. Nguyễn Văn Chính (2021) xác định văn hóa là nguồn lực nội sinh không bao giờ cạn kiệt trong phát triển bền vững. Để khai thác nguồn lực văn hóa, phải tôn trọng các giá trị văn hóa, phải có sự tham gia của các bên liên quan trong tất cả các giai đoạn phát triển. Vốn văn hóa là một bộ phận cấu thành nên bối cảnh văn hóa của một chương trình phát triển, có thể chuyển hóa thành các nguồn vốn khác, có thể tạo điều kiện cho sáng tạo và thay đổi, giúp cộng đồng nâng cao năng lực tổ chức và tự chủ, hợp tác trong sinh kế và phát triển bền vững (Hoyos và Diaz, 2012; Zugravu-Soilita, 2021; Nguyễn Văn Chính, 2021; Phạm Lan Oanh, 2023; Abeysekera, 2024; Trương Thị Thúy Hà, 2024; Nguyễn Thị Giang, 2026, ...). Hệ thống tri thức địa phương, tổ chức xã hội truyền thống, các thiết chế văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội, ngôn ngữ, các di sản văn hóa đã tác động đến hoạt động canh tác, quản lý tài nguyên, nghề thủ công, tăng sự gắn kết, hỗ trợ trong cộng đồng, kết nối tiếp cận các nguồn vốn sinh kế, tạo sinh kế từ du lịch, công nghiệp văn hóa, phát triển bền vững cộng đồng (Trương Văn Món, 2009; Singgalen và cộng sự, 2019; Ngô Văn Lệ và Trần Hạnh Minh Phương, 2020;

Abeysekera, 2024; Huỳnh Ngọc Thu và Lê Thị Mỹ Hà, 2023; Chử Thị Thu Hà, 2024;...).

Nghiên cứu vai trò của văn hóa trong phát triển cộng đồng Khmer ở Việt Nam đã thể hiện trong một số công trình nghiên cứu, các công trình này tập trung vào vai trò của Phật giáo trong bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa; định hướng chuẩn mực đạo đức, lối sống; duy trì và bảo tồn phong tục tập quán; củng cố lòng yêu nước và tinh cổ kết cộng đồng; phát triển giáo dục và tham gia hoạt động từ thiện xã hội; bảo vệ môi trường sinh thái (Phùng Thị An Na, 2015; Phạm Thanh Hằng, 2016; Thạch Nê, 2021; Nguyễn Thị Thu Hằng, 2023). Một số nghiên cứu cụ thể về vai trò của vốn văn hóa đối với sinh kế như Nguyễn Trọng Nhân (2012) cho rằng, kiến trúc, nghệ thuật chùa Khmer trong giai đoạn hiện nay là nguồn tài nguyên khai thác du lịch. Trong nông nghiệp, tác giả Ngô Văn Lê (2013) lập luận, lễ hội Đua Bò Bảy Núi ở An Giang gắn với việc nâng cao tri thức bản địa trong sản xuất nông nghiệp, lễ hội là động lực thúc đẩy hoạt động chăn nuôi, phát triển nghề nông và rèn luyện sức khỏe của những người nông dân Khmer. Về vai trò của Phật giáo đối với sinh kế, Huỳnh Ngọc Thu (2021) chứng minh rằng, truyền thống văn hóa Phật giáo góp phần hỗ trợ phát triển sinh kế, cụ thể triết lý nhân sinh “Sống gửi, thác về” đã định hướng người Khmer chú trọng đến yếu tố chánh nghiệp, chánh mạng khi thực hiện công việc của mình. Họ thực hiện công việc chân chính bằng sự cần cù, siêng năng và không gây hại cho môi trường, cộng đồng và xã hội.

Tổng quan các nghiên cứu cho thấy vốn văn hóa ngày càng được thừa nhận là một nguồn lực quan trọng trong phát triển cộng đồng và cải thiện sinh kế. Các nghiên cứu nhìn nhận vốn văn hóa thông qua nhiều thành tố như tri thức bản địa, các giá trị văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo, thiết chế văn hóa và mạng lưới quan hệ xã hội truyền thống. Mặc dù có sự khác biệt trong cách tiếp cận, đa số nghiên cứu đều khẳng định vốn văn hóa có khả năng hỗ trợ các hoạt động kinh tế, tăng cường sự gắn kết cộng đồng và nâng cao năng lực thích ứng trước những biến đổi xã hội. Đối với người Khmer, đã có nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử tộc người, đời sống văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo và các hoạt động sinh kế. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu tiếp cận văn hóa như một đặc trưng bản sắc hoặc đối tượng bảo tồn, trong khi việc xem văn hóa như một nguồn vốn và phân tích vai trò của vốn văn hóa đối với sinh kế vẫn còn hạn chế. Đặc biệt, trường hợp người Khmer ở tỉnh Bình Phước gần như chưa được nghiên cứu từ góc độ này. Đây chính là khoảng trống để bài viết tập trung làm rõ vai trò và cơ chế tác động của vốn văn hóa đối với sự biến đổi sinh kế của người Khmer trong bối cảnh hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để làm rõ mối quan hệ giữa vốn văn hóa với sinh kế của người Khmer ở tỉnh Bình Phước, nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận liên ngành giữa nhân học/dân tộc học và nghiên cứu phát triển. Trong đó, phương pháp điền dã dân tộc học được xác định là phương pháp chủ đạo nhằm khám phá các giá trị, tri thức và thực hành văn hóa gắn với sinh kế của cộng đồng Khmer trong bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội. Các đợt điền dã diễn ra vào tháng 4 năm 2021, tháng 1 đến tháng 4 năm 2022, tháng 4 năm 2023 và tháng 7 năm 2024. Địa bàn điền dã gồm phường Tân Xuân (thành phố Đồng Xoài), xã Nha Bích (thị xã Chơn Thành), xã Lộc Điền, xã Lộc Khánh, xã Lộc Thịnh (huyện Lộc Ninh). Đây là những địa bàn có các hoạt động sinh kế khác nhau như sản xuất nông nghiệp tập trung ở huyện Lộc Ninh; làm công nhân, buôn bán nhỏ tập trung ở thị xã

Chon Thành và thành phố Đồng Xoài. Cụ thể về địa bàn nghiên cứu, thời gian thực hiện, nhóm thông tin viên và loại dữ liệu cần thu thập được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Thông tin về quá trình điền dã

TT	Địa bàn	Thời gian	Nhóm thông tin viên chính	Loại dữ liệu chính
1	Huyện Lộc Ninh	- 4/2021 - 02/2022 - 7/2023 - 6/2024	Hộ gia đình Khmer cao tuổi, các hộ làm nông nghiệp, khai thác	- Không gian cư trú, sinh hoạt văn hóa, sản xuất, nghi lễ, lễ hội; - Biến đổi sinh kế qua các thế hệ; - Tri thức bản địa trong sản xuất nông nghiệp, trong khai thác, phong tục tập quán liên quan đến sản xuất và đời sống; - Vai trò của chùa, phum sóc trong bảo tồn vốn văn hóa, trong tạo mạng lưới hỗ trợ sinh kế cộng đồng.
2	Thị xã Chơn Thành	- 01/2022 - 7/2023 - 6/2024	Các hộ có lao động trẻ Khmer làm công nhân, buôn bán nhỏ	- Chuyển đổi nghề nghiệp, thay đổi cơ cấu kinh tế hộ; - Sử dụng vốn văn hóa trong môi trường đô thị và công nghiệp, trong buôn bán;
3	Thành phố Đồng Xoài	- 3, 4/2022 - 7/2023 - 6/2024		- Duy trì bản sắc văn hóa trong bối cảnh mới; - Các mạng lưới xã hội hỗ trợ sinh kế.

Các loại dữ liệu chính trong Bảng 1 được thu thập từ các phương pháp: quan sát tham dự, phỏng vấn sâu, phỏng vấn hồi cố. Tác giả quan sát tham dự các hoạt động thường ngày của cộng đồng như: hoạt động sản xuất nông nghiệp gồm một ngày hái tiêu năm 2022, một ngày lượm điều năm 2024, thu hoạch lúa, cùnh bán lúa và bắt cua năm 2023; Sống và sinh hoạt với một số gia đình, tham gia họp cộng đồng năm 2023, 2024; Tham gia các nghi lễ tại chùa, gói bánh tét và đón Tết Chol Chnam Thmay tại chùa năm 2022, 2024, lễ cúng sóc năm 2022, 2023. Sau mỗi ngày quan sát, các thông tin được viết thành nhật ký điền dã (NKĐD) làm nguồn tư liệu nghiên cứu. Cùng với quá trình quan sát tham dự, tác giả đã sử dụng nguồn tư liệu của sáu cuộc phỏng vấn sâu, phỏng vấn hồi cố (PVS): hai phụ nữ từ 20 đến 40 tuổi, bốn đàn ông từ 40 đến 90 tuổi, trình độ học chủ yếu chưa học hết bậc tiểu học và nghề nghiệp khác nhau: nông dân, công nhân, tiểu thương và người già. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn có chủ đích; đồng thời, trong quá trình điền dã, tác giả mở rộng danh sách thông tin viên thông qua sự giới thiệu của các thông tin viên ban đầu và những người am hiểu tại địa phương. Các cuộc phỏng vấn được thực hiện tại nhà của thông tin viên trong bầu không khí thân mật với thời lượng kéo dài từ 45 đến 80 phút. Việc phỏng vấn được ghi âm, gõ băng thành các biên bản và mã hóa theo số thứ tự phỏng vấn làm nguồn tư liệu cho bài viết và bảo đảm việc bảo mật thông tin cho các thông tin viên.

4. Kết quả, thảo luận

4.1. Tri thức địa phương với sinh kế

Hệ thống tri thức địa phương của người Khmer được kiến tạo và lưu truyền trong quá trình thích nghi với môi trường tự nhiên và xã hội. Hệ thống tri thức này gồm những kiến thức về môi trường và tài nguyên, về sản xuất và các hoạt động kiếm sống, về chăm sóc sức khỏe, các phong tục tập quán và tổ chức cộng đồng.

Sống trong vùng rừng núi, cộng đồng đã tích lũy được những kiến thức về môi trường và tài nguyên, về các hoạt động kiếm sống bằng sản xuất nương rẫy, khai thác các sản phẩm trong tự nhiên. Để thực hiện một khâu quan trọng trong hoạt động sản xuất nương rẫy như phát rẫy, đốt rẫy, tria lúa, thu hoạch, những người lớn tuổi thường quan sát bầu trời, tập tính động vật để đoán định thời tiết.

Hồi đó không có đài, không có tivi nên khi chuẩn bị phát rẫy, đốt, tria (tria hạt/gieo hạt) rồi tuốt lúa mình phải nhìn trời, nhìn mấy con kiến, con ong, (...) để xem trời thế nào. Nếu mà trắng to, sáng có một vòng tròn to sáng xung quanh là trời sẽ nắng lâu, nếu trắng mờ thì trời sắp mưa, (...). Mấy con kiến, con ong làm tổ dưới thấp là trời không mưa mà làm tổ trên cao là sẽ có mưa nhiều, (...). Nhìn vậy là mình có thể đoán được trời nắng đến bao lâu để phát rẫy, khi nào chuẩn bị đốt rẫy và tria lúa. Đi rừng cũng vậy, mình phải nhìn trời mà đi (...). Giờ ai cũng có tivi để xem thời tiết nhưng những người già như tôi không xem nên cứ nhìn trời, nhìn đất mà đoán (PVS1, nam, 90 tuổi, Đồng Xoài, 2022).

Kinh nghiệm dự báo thời tiết dựa vào quan sát các hiện tượng tự nhiên đã giúp cộng đồng thực hiện các hoạt động kiếm sống trong suốt quá trình lịch sử. Hiện nay, khoa học kỹ thuật phát triển mạnh mẽ và khí hậu ngày càng biến đổi, thời tiết cực đoan khó dự đoán, các hộ cũng không còn sản xuất nương rẫy nhưng những kinh nghiệm dân gian này vẫn được người Khmer sử dụng để nhận biết những thay đổi thời tiết trong ngày phục vụ sản xuất, khai thác và thực hiện các hoạt động khác trong cuộc sống.

Bên cạnh tri thức về thời tiết, người Khmer vẫn còn sử dụng các hiểu biết về những mối nguy hiểm khi đi rừng, làm rẫy, làm vườn mà gặp rắn hổ mang là điềm xấu, không nên tiếp tục, gặp rùa là may mắn. Điều này đã giúp họ tránh được rủi ro bị rắn cắn, bảo vệ tính mạng trong quá trình sản xuất và khai thác hiện nay. Trong hoạt động khai thác, mặc dù rừng ngày càng thu hẹp, hoạt động này được kiểm soát để bảo vệ rừng nhưng cộng đồng vẫn sử dụng những hiểu biết truyền thống để khai thác các sản phẩm trong điều kiện cho phép. Họ đã chỉ ra những kinh nghiệm trong khai thác măng hiệu quả mà không gây tổn thương, thời điểm khai thác măng chất lượng nhất, cách nhận biết thời điểm và địa điểm có nhiều nấm mối, nấm tràm, các loại rau, quả, đọt mây. Ví dụ, để tìm kiếm mật ong, họ đoán định hướng đi của con ong khi chúng hút mật hoa, lấy nước và tìm đến cành cây có tổ ong. Với những tổ ong đã bít kín gần hết các lỗ chứa mật, người Khmer sẽ cắt phần bầu mật, chừa lại phần tổ chứa đựng nhộng, ong non để bầy ong thợ tiếp tục xây lại tổ. Hay việc bắt cua, cá, họ đều sử dụng kinh nghiệm để vừa khai thác vừa bảo vệ nguồn tài nguyên. Ở những vùng nước có hóc đá, rễ cây, bụi cỏ sẽ có tôm, cua, cá chạch hoặc lươn. Khi bắt cua, phụ nữ Khmer chỉ bắt những con cua thịt, cua nhỏ và những con cua đang mang trứng hoặc mang con nhỏ sẽ được thả ra để lần sau có thể tiếp tục khai thác (NKĐD2, Lộc Ninh, 2023). Những cách thức khai thác này bổ sung nguồn thu nhập, nguồn thức ăn cho người Khmer đồng thời duy trì được nguồn tài nguyên để có thể khai thác trong tương lai.

Trong hoạt động sản xuất, nương rẫy là hoạt động kinh tế truyền thống của cộng đồng, sau năm 1975 sản xuất ruộng nước được nhiều hộ tham gia và đến những năm 1990, hoạt động này trở nên phổ biến. Việc sản xuất nương rẫy qua nhiều thế hệ đã hun đúc cho người Khmer một hệ thống tri thức về cách phân biệt các loại rừng, chọn đất rẫy, canh tác chống xói mòn đất, chăm sóc, thu hoạch. Các bước làm rẫy được cộng đồng thực hiện theo lịch mùa vụ, bắt đầu từ khâu tìm đất vào tháng Giêng, đốt rẫy và gieo vào tháng 5 đến khâu thu hoạch vào tháng 10 Âm lịch. Họ chọn cách sản xuất luân

khánh theo chu kỳ khép kín, sau 8 đến 12 năm, họ quay lại với đám rẫy hưu canh đầu tiên để vừa đảm bảo sinh tồn, vừa tái tạo rừng tự nhiên và chống xói mòn đất. Sau một, hai mùa làm lúa, họ sẽ luân canh sang cây mì, đậu hoặc sắn bằng cách trồng cây rồi cắt các loại cây rừng có nhiều lá phủ lên rẫy nhằm giữ ẩm, tăng độ phì nhiêu và chống xói mòn đất. Từ hoạt động mưu sinh này, người Khmer đã hình thành các quan niệm, niềm tin vào thần rừng, thần lửa, thần sông, suối, thần bảo hộ gia đình, họ thường tổ chức lễ cúng rẫy vào tháng 3, tháng 4 (Âm lịch), lễ mừng lúa mới vào khoảng tháng 10 Âm lịch để tạ ơn thần linh, cầu sự bình an, may lành.

Ngày nay, sản xuất nương rẫy đã được thay bằng trồng cây công nghiệp như điều, hồ tiêu, cao su và sản xuất lúa nước, rất nhiều kinh nghiệm sản xuất được thay thế bằng khoa học công nghệ hiện đại. Tuy vậy, họ vẫn tổ chức cúng rẫy/vườn cao su, hồ tiêu, điều, ruộng lúa để cầu cho người an, vật thịnh. Một số kiến thức sản xuất truyền thống vẫn được người Khmer ứng dụng kết hợp với công nghệ mới trong sản xuất cây trồng. Cộng đồng sử dụng các giống lúa rẫy truyền thống, chịu hạn, các loại đậu, sắn, bắp xen canh giữa vườn cao su, hồ tiêu mới trồng. Những năm vừa qua, hạn hán diễn ra nghiêm trọng khiến cho cây trồng chết hàng loạt, bên cạnh công việc tưới tiêu hiện đại, các loại phân bón hóa học, người Khmer còn trồng cây cỏ đậu vào giữa các khoảng trống của vườn cây, sử dụng phân bón hữu cơ từ các loại lá cây cỏ đậu, cây cỏ lào, keo đậu để tăng độ mùn, độ ẩm cho đất, bảo vệ cây trồng.

Trước đây chưa có phân bón hóa học, người Khmer ở đây dùng cây cỏ đậu, cây keo đậu, cây đom ôn triêng khẹt (cỏ lào). Bỏ đi lâu lắm, năm 2019 nắng nóng quá, cả nhà tôi đi cắt cây Đom ôn triêng khẹt rải lên đất để bớt khô đất, đất mềm hơn, tôi còn cắt ra ủ với phân bò làm phân bón cho cây. Vậy mà nó bớt chết đó, năm rồi (2021), tôi bán được 70 triệu (PVS2, nam, 63 tuổi, Lộc Ninh, 2022)

Trong các loại cây, cỏ lào - đom ôn triêng khẹt (ដើមអន្ទ្រាងខ្មៅ-tên khoa học là *Chromolaena odorata*) là loại cây được người Khmer sử dụng nhiều nhất. Đây là một loại cây mọc nhiều ở những nơi đất hoang, hai bên đường, các vùng đồi, ven suối, ven chân ruộng. Theo hiểu biết của cộng đồng, cây này dễ phân hủy là nguồn phân hữu cơ rất tốt cho cây trồng, nó còn có tác dụng tiêu diệt sâu bọ. Do vậy, ngoài việc làm phân bón, giữ ẩm cho đất, họ còn cắt nhỏ loại cây này ủ với nước để sử dụng diệt sâu bọ. Cây cỏ đậu cũng được trồng giữa rẫy cao su, hồ tiêu, điều đã bảo vệ đất, giữ ẩm, tăng độ phì nhiêu. Các hộ trồng hồ tiêu đã trồng cây keo đậu làm nọc tiêu, lấy lá cho dê, bò ăn, hộ không chăn nuôi thì sử dụng loại cây này làm phân bón hữu cơ, che phủ đất trồng. Nhờ sự kết hợp những kinh nghiệm sản xuất truyền thống với khoa học kỹ thuật hiện đại mà nhiều mảnh vườn giảm độ chai sạn do sử dụng phân bón hóa học lâu ngày, vườn hồ tiêu giảm số lượng cây chết, năng suất tăng, hơn nữa còn giảm chi phí cải thiện đất, chi phí phân bón trong bối cảnh giá cả tăng cao.

Ngoài những hiểu biết truyền thống về môi trường tự nhiên, về sản xuất, người Khmer còn có kho tàng tri thức về chăm sóc sức khỏe. Họ có rất nhiều bài thuốc từ rễ cây, vỏ, lá cây rừng để trị đau bụng, đau đầu, sốt rét, rắn cắn, các bài thuốc bổ máu, giữ ấm cho phụ nữ sau sinh. Trong chế biến ẩm thực, cộng đồng nơi đây sử dụng các loại rau rừng, nấm, măng rừng, cá suối tạo nên các món ăn mang tính đặc trưng và giàu dinh dưỡng như món canh thut. Hằng năm, cộng đồng Khmer ở Lộc Ninh tổ chức lễ hội Dưa Tpeng (Phá Bàu) tạo dịp gặp gỡ, vui chơi và duy trì cách thức bắt cá tập thể tại các bàu nước tự nhiên vào mùa khô. Đây vừa là lễ hội, vừa là hình thức đánh bắt cung cấp nguồn dinh dưỡng cho cộng đồng tại vùng ít sông suối, khan hiếm nguồn thủy sản như

Bình Phước. Tất cả các tri thức, niềm tin truyền thống trở thành vốn con người hỗ trợ sinh kế cho người Khmer trong bối cảnh biến đổi kinh tế, xã hội, khí hậu hiện nay.

4.2. Phật giáo Nam tông với sinh kế

Người Khmer ở Bình Phước là một cộng đồng tôn giáo, với khoảng 91,78% dân số theo Phật giáo Nam tông Khmer (Thạch Nê, 2021). Kết quả nghiên cứu cho thấy Phật giáo Nam tông không chỉ hiện diện với tư cách một thiết chế tôn giáo, mà còn vận hành như một dạng văn hóa đặc thù được tích lũy, tái sản xuất và truyền thừa qua nhiều thế hệ thông qua hệ thống chùa, đội ngũ sư sãi, gia đình, lễ hội truyền thống và các nghi lễ vòng đời người. Thông qua các thiết chế và thực hành văn hóa này, những giá trị đạo đức, chuẩn mực ứng xử và quan niệm sống của cộng đồng được duy trì một cách bền vững. Đáng chú ý, giáo lý Phật giáo Nam tông với các quan niệm về nghiệp báo, luân hồi và trách nhiệm đạo đức của con người đã tạo nên một khuôn khổ nhận thức quan trọng đối với người Khmer. Khuôn khổ này không chỉ chi phối đời sống tinh thần mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến cách người Khmer suy nghĩ và hành động trong quá trình tổ chức sinh kế và duy trì đời sống kinh tế của mình.

Từ quan niệm chánh nghiệp, chánh mạng, người Khmer luôn đề cao trách nhiệm của bản thân, thực hiện những việc làm chân chính gồm khai thác các sản phẩm ven rừng, sông, suối, sản xuất nông nghiệp, làm công nhân, buôn bán nhỏ để nuôi sống gia đình, bản thân. Họ ý thức tự làm để kiếm sống, không chờ đợi, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, sự giúp đỡ của người khác, đây là điều kiện nền tảng để phát triển sinh kế gia đình.

Mình làm công việc đàng hoàng mà kiếm ăn, (...) không được lấy của người ta, không gian dối, mình làm việc đúng đắn, mình có thì giúp đỡ người khác bằng vật tiền hoặc vật chất, không có tiền giúp gì được thì giúp, (...). Mình tự làm tự ăn, không chờ ai giúp đỡ mình hoài, Nhà nước cũng vậy, Nhà nước còn bao nhiêu người phải lo, nhiều người ốm đau bệnh tật, làm sao lo được cho mình (...) (PVS3, nam, 60 tuổi, Đồng Xoài, 2023).

Luật nhân quả trong giáo lý ảnh hưởng đến hành vi thực hiện công việc của người Khmer. Họ quan niệm làm thiện sẽ gặp thiện, tích phước sẽ tạo được nghiệp lành, cuộc sống ở kiếp này là kết quả của quá trình tích đức ở tiền kiếp. Muốn thay đổi thứ bậc ở hiện tại và tương lai, họ phải tích đức và tránh tạo ra tội bằng cách cúng dường, bố thí, nghe thuyết pháp. Đó là lí do người Khmer không ngừng cố gắng trong làm ăn, thực hiện tốt nhất trách nhiệm của bản thân (phận/pháp) với gia đình, cộng đồng, từ bỏ đam mê, dục vọng, từ bỏ rượu chè cờ bạc, tiêu xài ít hơn đồng thời tích cực cúng dường, bố thí. Hoạt động tích phước là chuẩn mực được mọi người tôn trọng, là đạo đức mà người Khmer muốn hướng tới trong nền kinh tế của họ.

(...) mình chưa giàu là do kiếp trước mình có ít phước, không có tiền cho chùa, cho bà con nên không giàu được. Bây giờ mình cố gắng đi làm, mình có 3 ha đất trồng điều, gia đình mình làm điều. Khi hái điều xong, mình thì đi xây nhà, vợ thì đi làm công nhân. Mình là thợ giỏi, làm 1 ngày được 450 ngàn lận (...). Mình đi làm, tiết kiệm, bớt nhậu có tiền cho chùa, cho người nghèo, nhiều người khổ lắm (...). Bây giờ mình chịu khó làm sẽ có tiền được mọi người quý mến, kiếp sau mình sẽ có cuộc sống tốt hơn (...). (NKĐD1, nam, 41 tuổi, Lộc Ninh, 2021)

Hoạt động bố thí, hỗ trợ người gặp hoàn cảnh khó khăn, cúng dường đóng góp xây dựng chùa, đã giúp người Khmer diệt trừ tâm tham lam, ích kỷ đồng thời xây dựng

các mạng lưới xã hội bền vững. Nhờ vậy, khi gặp khó khăn, họ có cơ hội vay vốn từ nguồn không chính thức, được cộng đồng hỗ trợ ngày công, giúp đỡ sản xuất và chia sẻ thông tin việc làm. Có thể thấy rằng, giáo lý bổ thí không làm suy giảm nguồn lực kinh tế mà chuyển hóa thành nguồn lực vật chất, vốn xã hội có giá trị đối với sinh kế của người Khmer.

Đối với giáo lý nhân quả, mặc dù Phật giáo Nam tông không đặt ra quy định cấm tuyệt đối đối với việc sát sinh, nhưng dưới ảnh hưởng của quan niệm về nghiệp quả và chánh nghiệp, nhiều người Khmer tránh tham gia các hoạt động liên quan đến sát sinh. Trong bối cảnh diện tích đất sản xuất ngày càng thu hẹp, tình trạng hạn hán diễn biến phức tạp và cơ hội việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp suy giảm, không ít người Khmer gặp khó khăn trong kiếm kế sinh nhai. Tuy nhiên, họ vẫn kiên trì từ chối những công việc gắn với hoạt động giết mổ động vật, dù đây có thể là nguồn thu nhập khả dĩ. Tương tự, những người tham gia buôn bán và dịch vụ thường lựa chọn kinh doanh rau củ, nhang đèn, thực phẩm chế biến sẵn hoặc các mặt hàng không liên quan đến sát sinh, qua đó thể hiện sự chi phối của các giá trị tôn giáo và đạo đức Phật giáo trong việc định hướng lựa chọn nghề nghiệp và sinh kế.

Năm 2020 em bán thêm cá, tôm, gà, vịt. Em lấy dưới miền Tây lên. Dưới đó rẻ, bán cũng có lời nhưng khi bán thì bà con muốn mình làm sạch cho họ luôn. Em không làm được, giết mổ tạo nhiều nghiệp ác, em sợ quả báo nên bỏ bán mấy đồ đó đến giờ luôn (...) Đây toàn là đồ làm sẵn mua về nấu (...) (PVS4, nữ, 24 tuổi, Lộc Ninh, 2023).

Tư tưởng tri túc trong Phật giáo dạy người Khmer sống biết đủ. Dù biết một số công việc có thể đem đến lợi nhuận cao nhưng tạo nghiệp xấu thì người Khmer vẫn không lựa chọn. Trong cuộc sống thường ngày, tư tưởng này vẫn luôn là lẽ sống của họ, một sư thầy chùa Phật giáo Bắc tông tại tỉnh Bình Phước nhận xét “*Người Khmer dù người lớn hay trẻ nhỏ đều luôn sống biết đủ. Người lớn thực hiện đúng nhiệm vụ để kiếm sống, họ không tham lam, tội nhỏ xin một quả cam chỉ lấy đúng một quả*” (NKĐD3, Đồng Xoài, 2022). Vấn đề này còn thể hiện trong hành vi chuyển đổi cây trồng của người Khmer hơn 30 năm qua (từ đầu những năm 1990 đến nay). Đa số các hộ chuyển đổi tiệm tiến từ các loại cây lương thực sang cây trồng hàng hóa với nguyên tắc đảm bảo an toàn sinh tồn cho gia đình. Họ không hoàn toàn đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận như logic kinh tế thị trường mà biết đủ (NKĐD4, Lộc Ninh, 2024). Nhờ vậy, khi thị trường biến động, giá cao su và hồ tiêu tăng cao rồi giảm cực thấp, nhiều hộ vẫn giữ được đất trồng lúa để đảm bảo an ninh lương thực, tránh được hiện tượng nợ chồng nợ, mang lại sự bình yên trong gia đình. Như vậy, quan niệm tri túc góp phần hình thành chiến lược sinh kế thiên về sự ổn định và cân bằng hơn là tăng trưởng kinh tế thuần túy.

4.3. Mạng lưới cộng đồng, chùa Khmer và phum sóc trong hỗ trợ sinh kế

Chùa Khmer không chỉ là trung tâm tôn giáo đáp ứng nhu cầu tâm linh của cộng đồng mà còn trở thành nguồn lực giúp họ thích ứng và duy trì sinh kế trong bối cảnh biến đổi kinh tế, xã hội. Thông qua các buổi kinh kệ, hoạt động công quả, lễ hội, chùa trở thành địa điểm kết nối các gia đình, là nơi huy động sự hỗ trợ vật chất và tinh thần cho cộng đồng trong những thời điểm khó khăn, khủng hoảng như ốm đau, thất nghiệp, mất mùa. Cũng từ đây, người Khmer mở rộng các mối quan hệ, trao đổi thông tin việc làm, thông tin thị trường và phương thức sản xuất cho nhau.

Trưa nóng thế này không làm gì thì tôi vào chùa xem có việc gì để làm không, không có thì ngồi nói chuyện với sư, với mấy ông trong sóc này (...). Các sư biết nhiều

lắm, nhiều lúc tôi bí (bất lực) trong chuyện làm ăn, sự nghe, sự gợi ý. Tôi áp dụng thấy hiệu quả tốt hơn (...). Tôi với mấy ông ngồi đây nói chuyện trên trời dưới đất, nói chuyện con ông này đi làm như thế nào, vườn tiêu của tôi chết nhiều vì sao, phải làm gì, giá lúa, giá điều, hồ tiêu, cao su lên xuống, bán cho ai, (...). (PVS5, nam, 62 tuổi, Chơn Thành, 2024)

Trong đợt điền dã năm 2024, tôi đã được tham gia vào các buổi chuyện trò của những người đàn ông Khmer tuổi trung niên trong khuôn viên chùa. Họ cùng các chú tăng ngồi quanh bàn tròn uống trà, trò chuyện những công việc đã diễn ra, sắp diễn ra, những công việc của chùa, về giá cả thị trường, chất lượng các loại giống cây trồng, vật nuôi, về đầu ra cho sản phẩm, về việc làm, công ty của con cái,... Các câu chuyện này được truyền từ người này đến người khác, giúp họ hiểu thêm về phương pháp sản xuất và thị trường trong giai đoạn hiện nay cũng như gợi mở công việc cho các thành viên trong gia đình, giúp họ có thêm thông tin tìm kiếm các chiến lược sinh kế mới. Nhờ vậy, một số khó khăn trong sản xuất, làm ăn của nhiều hộ dân được tháo gỡ. Đối với giới trẻ, khi tham gia nghi lễ, họ được các sư truyền dạy văn hóa truyền thống, giáo dục đạo đức lao động, tinh thần tương trợ và tiết kiệm. Khi cùng nhau chuẩn bị và thực hiện các lễ hội Chól Chnam Thmay, Sen Dolta... trong khuôn viên chùa, họ đã giới thiệu, chia sẻ thông tin việc làm cho nhau. Nhiều bạn trẻ đã xin được việc làm nhờ tham gia các hoạt động văn hóa này (NKĐD5, Lộc Ninh, 2022).

Người Khmer cư trú tập trung thành phum sóc, quan hệ thân tộc, láng giềng bền chặt đã tạo nên các mạng lưới hỗ trợ sinh kế. Khi cần nguồn vốn, nơi họ tìm đến sự hỗ trợ đầu tiên thường là người thân trong gia đình, dòng họ. Khi tìm việc, người đầu tiên mà họ tìm đến cũng là những người trong dòng họ, láng giềng và đa số những người đi làm đều xác nhận họ có được việc làm là do những người trong cộng đồng giới thiệu. Từ sự giới thiệu của những người đi làm công nhân đầu tiên vào năm 2018, đến năm 2022, đã có 191 người Khmer trong tổng số 250 hộ được khảo sát thực hiện sinh kế này (Đình Thị Yến, 2025). Mạng lưới cộng đồng truyền thống đã hỗ trợ nhiều người chuyển đổi nghề nghiệp từ khai thác, sản xuất nông nghiệp sang công nhân. Hiện nay, số thanh niên đi làm công nhân trong các khu công nghiệp càng gia tăng, một số hoạt động đổi công, giúp nhau trong sản xuất nông nghiệp, xây dựng nhà cửa giảm dần, tuy nhiên mạng lưới cộng đồng không mất đi mà được tái cấu trúc thông qua điện thoại, mạng xã hội giúp tìm kiếm việc làm, hỗ trợ giảm thiểu rủi ro, khủng hoảng sinh kế khi các hộ gia đình gặp biến cố. Cụ thể, khi đại dịch COVID 19 bùng nổ, nhiều doanh nghiệp ở Việt Nam đã triển khai mô hình “3 tại chỗ” là ăn - nghỉ - sản xuất tại chỗ để ứng phó với đại dịch, đảm bảo mục tiêu kép vừa phòng chống dịch vừa phát triển kinh tế. Nhiều công nhân Khmer đã nhiệt tình hưởng ứng mô hình này. Họ chấp nhận xa gia đình trong 5 tháng (từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2021) với lý do mang tính đạo lý cao, đó là làm để nuôi sống gia đình và giúp đỡ các gia đình đang ở ngưỡng sinh tồn. Anh A là công nhân của một công ty ở KCN Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, vợ chồng anh làm công nhân từ năm 2019. Khi đại dịch diễn ra, vợ anh ở nhà lo cho 2 người con, anh và 16 thanh niên khác trong vùng ở lại công ty. Dù biết vấn đề sinh tồn trong đại dịch rất mong manh nhưng các anh vẫn chấp nhận làm việc vì gia đình và cộng đồng. Làm tăng ca trong thời gian này, lương cao gấp 1,5 đến 2 lần, nhóm của anh đã lo cho gia đình và hỗ trợ rau, gạo, thức ăn cho rất nhiều hộ (PVS6, nữ, 41 tuổi, Lộc Ninh, 2024).

4.4. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy vốn văn hóa của người Khmer không chỉ tồn tại như một hệ thống các giá trị, tri thức và thực hành văn hóa mà còn được huy động như

một nguồn lực nội sinh trong quá trình duy trì và phát triển sinh kế. Tri thức địa phương hỗ trợ hoạt động sản xuất và khai thác các sản phẩm trong tự nhiên; Phật giáo Nam tông Khmer góp phần định hướng hành vi và ứng xử kinh tế, củng cố đạo đức cộng đồng; trong khi mạng lưới xã hội cộng đồng, chùa Khmer và phum sóc tạo ra các cơ chế hỗ trợ, chia sẻ nguồn lực và giảm thiểu rủi ro, khủng hoảng sinh kế. Những yếu tố này cho thấy vốn văn hóa có vai trò quan trọng, chuyển hóa thành các nguồn vốn hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng Khmer ở tỉnh Bình Phước.

Dựa vào quan điểm Bourdieu (1986, tr. 243, 255), các loại vốn không tồn tại biệt lập mà có khả năng chuyển hóa lẫn nhau qua quá trình thực hành xã hội. Tính chuyển đổi này cho phép vốn văn hóa, vốn xã hội và vốn kinh tế được huy động và tái cấu trúc nhằm duy trì, thích ứng và cải thiện sinh kế. Vốn văn hóa của người Khmer không trực tiếp tạo ra thu nhập mà là một nguồn lực sinh kế được hình thành thông qua sự chuyển hóa: Tri thức địa phương giúp họ nâng cao năng lực sản xuất, thích ứng với những biến đổi khí hậu, từ đó tạo nên nguồn vốn con người. Nguồn vốn này giúp người Khmer giảm chi phí sản xuất trong bối cảnh thị trường luôn biến động, đồng thời tạo ra của cải để cải thiện sinh kế tạo nên nguồn vốn kinh tế; Phật giáo Nam tông là nội lực để hình thành chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm của mỗi cá nhân và đạo đức sống, từ đó tạo lòng tin lẫn nhau trong xã hội, giúp cộng đồng mở rộng các mối quan hệ; Mạng lưới xã hội truyền thống từ chùa Khmer và phum sóc đã tạo mạng lưới các mối quan hệ chia sẻ thông tin sản xuất, giới thiệu việc làm, hỗ trợ nguồn lực cho nhau, qua đó hình thành vốn xã hội. Như vậy, vốn văn hóa tạo ra mạng lưới xã hội, chuyển hóa thành vốn xã hội, nâng cao năng lực tạo vốn con người, việc giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất, tích lũy được vốn kinh tế. Vốn văn hóa là một “siêu vốn” được chuyển hóa thành các nguồn lực phục vụ sinh kế thông qua việc giúp cá nhân và hộ gia đình tiếp cận các nguồn vốn, thông tin việc làm, hỗ trợ sức lao động, giúp đỡ tài vật, góp phần nâng cao năng lực thích ứng, khả năng chống chịu và sự ổn định sinh kế của hộ gia đình trước những biến động kinh tế, xã hội. Quá trình này cho thấy sự tương thích giữa lý thuyết vốn văn hóa của Bourdieu và khung sinh kế bền vững của DFID (1999), khi văn hóa được nhìn nhận không chỉ là một hệ giá trị mang tính biểu tượng mà còn là nguồn lực nội sinh có khả năng chuyển hóa thành các loại vốn khác và đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững của cộng đồng.

Phát hiện trong nghiên cứu này tương đồng với các nghiên cứu trước đây của Daskon và McGregor (2012); Zugravu-Soilita (2021); Nguyễn Văn Chính (2021)... về vai trò của vốn văn hóa như những nguồn lực sinh kế quan trọng, có thể chuyển hóa thành các nguồn vốn khác, có thể tạo điều kiện cho sáng tạo và thay đổi, giúp cộng đồng nâng cao năng lực tổ chức và tự chủ, hợp tác trong sinh kế và phát triển bền vững. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ tập trung vào một lĩnh vực văn hóa cụ thể, trong khi bài viết này chỉ rõ vốn văn hóa gồm hệ thống tri thức dân gian, văn hóa Phật giáo Nam tông, mạng lưới xã hội truyền thống từ chùa, phum sóc là những nguồn lực nội sinh được chuyển hóa thành các nguồn vốn sinh kế.

Về vai trò của văn hóa Phật giáo, bài viết này tiếp tục khẳng định vai trò của giáo lý Phật giáo Nam tông (Theravada) trong việc định hình hành vi kinh tế và thực hành sinh kế của cộng đồng, phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Charles F. Keyes (1983) và Huỳnh Ngọc Thu (2021). Theo Keyes (1983), cư dân làng Ban Nong Tun ở Đông Bắc Thái Lan xem luật nhân quả như một nguyên tắc đạo đức nền tảng chi phối các hoạt động lao động và mưu sinh. Tương tự, Huỳnh Ngọc Thu (2021) cho thấy người Khmer ở Tây Nam Bộ luôn đề cao tinh thần tri túc (biết đủ) và tuân thủ các

nguyên tắc chánh nghiệp, chánh mạng trong Bát Chánh đạo, xem đó là chuẩn mực đạo đức định hướng việc lựa chọn những nghề nghiệp. Kết quả nghiên cứu tại Bình Phước cũng cho thấy các giá trị Phật giáo được nội tâm hóa thành những chuẩn mực văn hóa chi phối cách thức lựa chọn nghề nghiệp, ứng xử trong lao động, xây dựng các mối quan hệ giúp nhau trong sinh kế. Điều này cho thấy giáo lý Phật giáo Theravada đã trở thành một nguồn vốn văn hóa, nguồn nội lực quan trọng, góp phần định hướng và điều chỉnh các thực hành sinh kế của người Khmer trong những bối cảnh xã hội hiện nay. Tuy nhiên, khác với các nghiên cứu trước, bài viết này xem Phật giáo và mạng lưới xã hội từ chùa, phum sóc là trung tâm trong việc tạo nguồn vốn xã hội, duy trì mạng lưới xã hội giới thiệu việc làm, hỗ trợ sức lao động, cung cấp thông tin phục vụ sinh kế, đồng thời chỉ ra các giá trị Phật giáo tham gia trực tiếp vào quá trình ra quyết định chiến lược sinh kế của hộ gia đình.

Về vai trò của tri thức địa phương trong sinh kế, kết quả này tương đồng với nhiều nghiên cứu trước đây khi khẳng định vai trò của tri thức địa phương trong phát triển sinh kế của các cộng đồng dân tộc thiểu số. Chẳng hạn, Paul Sillitoe (1998) nhấn mạnh rằng tri thức bản địa là kết quả của quá trình tương tác lâu dài giữa con người và môi trường, tạo nên những chiến lược sinh kế phù hợp với điều kiện sinh thái cụ thể của từng cộng đồng. Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu về các tộc người thiểu số cũng cho thấy tri thức địa phương đóng vai trò như một nguồn lực nội sinh giúp người dân ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và duy trì sinh kế bền vững (Ngô Văn Lê và Trần Hạnh Minh Phương, 2020; Huỳnh Ngọc Thu và Lê Thị Mỹ Hà, 2023; Chủ Thị Thu Hà, 2024;...). Kết quả nghiên cứu này cho thấy tri thức địa phương của người Khmer ở Bình Phước không tồn tại như một hệ thống tri thức khép kín mà đang có sự điều chỉnh và thích nghi trước những tác động của kinh tế thị trường, tiến bộ khoa học kỹ thuật. Người dân không hoàn toàn dựa vào kinh nghiệm truyền thống mà có xu hướng kết hợp giữa tri thức bản địa với tri thức khoa học hiện đại trong lựa chọn cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật sản xuất và tìm kiếm sinh kế phi nông nghiệp. Tri thức địa phương trở thành các kinh nghiệm, kỹ năng trong nguồn vốn con người, điều này cho thấy khả năng linh hoạt của tri thức địa phương trong bối cảnh chuyển đổi sinh kế hiện nay của cộng đồng Khmer.

Tầm quan trọng của văn hóa được xác định từ năm 1998, tại Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII, Đảng Cộng sản Việt Nam chính thức ban hành nghị quyết và khẳng định: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”. Quan điểm này thể hiện xuyên suốt trong các kỳ đại hội và gần đây nhất, Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam chỉ đạo “Phát triển văn hóa, con người là nền tảng, nguồn lực nội sinh quan trọng, động lực to lớn, trụ cột, hệ điều tiết cho phát triển nhanh và bền vững đất nước”. Thực hiện quan điểm chỉ đạo của Đảng, rất nhiều chính sách về bảo tồn và phát triển văn hóa đã được Nhà nước, chính quyền các cấp ban hành và đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, việc cụ thể hóa quan điểm xem văn hóa như một nguồn vốn phát triển trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách vẫn còn hạn chế. Đặc biệt, cơ chế phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng thông qua việc tham gia lập kế hoạch, thực hiện và giám sát các chương trình phát triển theo hướng tiếp cận từ dưới lên (bottom-up) chưa được quan tâm đầy đủ. Từ kết quả nghiên cứu này, phát triển sinh kế của người Khmer ở Bình Phước cần được tiếp cận theo hướng coi văn hóa là nguồn lực nội sinh, đồng thời tôn trọng tri thức địa phương, tiếng nói của cộng đồng và tăng cường sự tham gia của người dân trong toàn bộ quá trình lập kế hoạch, thực thi và giám sát chính sách nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững của các chương trình phát triển.

5. Kết luận

Người Khmer đã sử dụng và thực hành hệ thống văn hóa của họ như một nguồn vốn để phát triển sinh kế. Các nguồn vốn đó bao gồm tri thức địa phương trong hoạt động khai thác, ứng xử với môi trường, trong hoạt động sản xuất giúp bổ sung nguồn thực phẩm, giảm chi phí và tăng nguồn thu nhập; văn hóa Phật giáo Nam tông, các chuẩn mực đạo đức cộng đồng và mạng lưới quan hệ xã hội truyền thống hỗ trợ họ ứng phó với những biến động về môi trường, thị trường và xã hội. Thông qua quá trình thực hành và trao truyền giữa các thế hệ, những giá trị văn hóa này đã trở thành nguồn lực nội sinh giúp người Khmer duy trì và phát triển sinh kế. Kết quả nghiên cứu góp phần khẳng định quan điểm của Pierre Bourdieu về vốn văn hóa như một nguồn lực có thể được chuyển hóa thành các dạng vốn khác. Qua đó cho thấy vốn văn hóa của người Khmer không chỉ tồn tại dưới dạng tri thức, niềm tin mà còn được hiện thực hóa thành những thực hành sinh kế, hỗ trợ việc tạo thu nhập, củng cố vốn xã hội và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng. Kết quả này cũng chỉ ra rằng, chính sách phát triển bền vững sinh kế cho người Khmer cần phải xem văn hóa là nguồn lực phát triển. Cần phát huy vai trò của Phật giáo Nam tông, bảo tồn và nhân rộng tri thức địa phương, phát huy mạng lưới xã hội truyền thống và tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong các chương trình phát triển. Thực hiện những điều này sẽ góp phần gắn kết xã hội, nâng cao hiệu quả các chiến lược sinh kế, khả năng thích ứng của người Khmer với những biến đổi kinh tế, xã hội hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Abeysekera, I. (2024). Integrating First Nations peoples' cultural capital for sustainable development. *Sustainable Development*, 32(1), 43-56. doi: 10.1002/sd.2643.
- [2] Bourdieu, P. (1986). *The Forms of Capital*. In J. G. Richardson (Ed.), *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education* (pp. 241-258). New York: Greenwood.
- [3] Chử Thị Thu Hà. (2024). Vốn văn hóa của các dân tộc thiểu số một nguồn lực cần phát huy để phát triển du lịch của thành phố Hà Nội. *Văn hóa và Nguồn lực*, 1, 49-63.
- [4] Cục Thống kê tỉnh Bình Phước. (2020). *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019 tỉnh Bình Phước*. Hà Nội. NXB Thống kê.
- [5] Daskon, C., & McGregor, A. (2012). Cultural capital and sustainable livelihoods in Sri Lanka's rural villages: towards culturally aware development. *Journal of Development Studies*, 48(4), 549-563. doi:10.1080/00220388.2011.604413.
- [6] DFID (Department for International Development). (1999). *Sustainable livelihoods Guidance sheets*. <https://s.net.vn/z1uK>, truy cập ngày 26/11/2021.
- [7] Đinh Thị Yến. (2023). Tác động của công nghiệp hóa, đô thị hóa đến sinh kế của người Khmer ở tỉnh Bình Phước. *Tạp chí khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, 1, 57-68.
- [8] Đinh Thị Yến. (2025). *Sinh kế của người Khmer ở tỉnh Bình Phước trong bối cảnh hiện nay* (Luận án Tiến sĩ). Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh.

- [9] Flotts de los Hoyos, M., & Antunez Diaz, P. (2012). Cognitive, cultural, and institutional capital: An approximation to a local development perspective. *International Social Work*, 55(3), 369-382. <https://doi.org/10.1177/0020872812437225>.
- [10] Huỳnh Ngọc Thu. (2021). “Sống gửi, thác về” - triết lý nhân sinh tác động đến hành vi tôn giáo và hoạt động kinh tế của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay. *Tạp chí Khoa học xã hội TP. Hồ Chí Minh*, số 8 (276), 73-83.
- [11] Huỳnh Ngọc Thu; Lê Thị Mỹ Hà. (2023). Tri thức tộc người trong khai thác sản phẩm từ rừng của người M'Nông ở Đắk Nông: truyền thống và biến đổi. *Văn hóa và Nguồn lực*, 1, 3-10.
- [12] Keyes, Charles F. (1983). “Economic Action and Buddhist Morality in a Thai Village”, in Peasant Strategies in Asian Societies: Perspectives on Moral and Rational Economic Approaches. Charles F. Keyes, ed. *Journal of Asian Studies*, 42.3:851-868. <https://doi.org/10.2307/2054768>.
- [13] Mạc Đường (chủ biên). (1985). *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé*. NXB Tổng hợp Sông Bé.
- [14] Ngô Thị Phương Lan. (2019). *Sinh kế và biến đổi văn hóa của người Khmer ở huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*. TP Hồ Chí Minh. NXB Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- [15] Ngô Thị Phương Lan, Huỳnh Ngọc Thu, Châu Hoài Thái. (2021). Ảnh hưởng của giá trị chánh nghiệp đến thực hành nghề và chia sẻ lợi ích kinh tế với cộng đồng xã hội của tín đồ Phật giáo ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, 1, 21-31.
- [16] Ngô Văn Lệ. (2013). Lễ hội đua bò Bảy Núi - An Giang nhìn từ khía cạnh tri thức bản địa. *Tạp chí Đại học Thủ Dầu Một*, số 1 (8), 43-50.
- [17] Ngô Văn Lệ, Trần Hạnh Minh Phương. (2020). Tri thức tộc người về hoạt động kinh tế của người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, số 2(45), 3-15.
- [18] Nguyễn Phú Lợi. (2023). Sự chuyển biến của Phật giáo Nam tông Khmer ở Tây Nam Bộ hiện nay. *Tạp chí Nghiên cứu Tôn Giáo*, 5 (221), 58-75.
- [19] Nguyễn Thị Giang. (2026). Chuyển hóa vốn văn hóa thành nguồn lực kinh tế bền vững: Mô hình làng Mae Kampong, Thái Lan và hàm ý cho Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương*, số 1, 62-67.
- [20] Nguyễn Thị Thu Hằng. (2023). Vai trò giáo dục văn hóa dân tộc của nhà chùa Khmer Nam Bộ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng*, số 23, 43-50. <https://doi.org/10.59294/HIUJS.23.2023.337>.
- [21] Nguyễn Trọng Nhân. (2012). Chùa Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long và vấn đề khai thác du lịch. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 12, 102-108.
- [22] Nguyễn Văn Chính. (2021). Nguồn lực văn hóa và phát triển cộng đồng nhìn từ quan điểm nhân học. *Tạp chí Dân tộc học*, số 05, tr.3-16.
- [23] Phạm Lan Oanh. (2023). Vốn văn hóa trong chuyển hóa thành nguồn lực phát triển kinh tế Thủ đô (một ví dụ từ tổ chức phi quan phương) *Văn hóa học (Viện*

Văn hóa nghệ thuật Quốc gia Việt Nam), 2, 31-44.

- [24] Phạm Thanh Hằng. (2016). Phật giáo Nam Tông Khmer với sự phát triển bền vững khu vực Tây Nam Bộ. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 12 (109), 78-88.
- [25] Phan An. (2009). *Dân tộc Khmer Nam Bộ*. Hà Nội. NXB Chính trị Quốc gia.
- [26] Phùng Thị An Na. (2015). Ngôi chùa trong đời sống người Khmer vùng Tây Nam Bộ. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 11(96), 102-108.
- [27] Putnam, R. (1993). The Prosperous Community: Social Capital and Public Life, *The American Prospect*. 4 (13), 35-42.
- [28] Putnam, R. (2001). Social capital: Measurement and consequences. *Canadian journal of policy research*, 2(1), 41-51. <https://www.jstor.org/stable/4532503>.
- [29] Sillitoe, P. (1998). The development of indigenous knowledge: a new applied anthropology. *Current anthropology*, 39(2), 223-252. <https://doi.org/10.1086/204722>.
- [30] Singgalen, Y. A., Sasongko, G., & Wiloso, P. G. (2019). Ritual Capital for Rural Livelihood and Sustainable Tourism Development in Indonesia. *Jurnal Manajemen Hutan Tropika*, 25(2), 115. <https://doi.org/10.7226/jtfm.25.2.115>.
- [31] Taylor, P. (2007). Poor policies, wealthy peasants: alternative trajectories of rural development in Vietnam. *Journal of Vietnamese Studies*, 2(2), 3-56.
- [32] Thạch Nê. (2021). Chùa Sóc Lớn trong đời sống văn hóa - xã hội tỉnh Bình Phước. *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo*, số 4, tr.51-74.
- [33] Trần Bạch Đằng. (1991). Địa chí tỉnh Sông Bé. NXB Tổng hợp Sông Bé.
- [34] Throsby, D. (1999). Cultural capital. *Journal of cultural economics*, 23(1), 3-12. doi:10.1023/A:1007543313370.
- [35] Throsby, D. (2001). *Economics and culture*. Cambridge university press.
- [36] Trương Văn Món. (2009). Môi trường và kiến thức bản địa liên quan phương thức kiếm sống của người Hre ở Kontum. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, 9, 76-83.
- [37] Zugravu-Soilita, N., Kafrouni, R., Bouard, S., & Apithy, L. (2021). Do cultural capital and social capital matter for economic performance? An empirical investigation of tribal agriculture in New Caledonia. *Ecological Economics*, 182, 106933. 10.1016/j.ecolecon.2020.106933.